



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2014

HÀ NỘI, THÁNG 05 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

838 Bạch Đằng - Hai Bà Trưng - Hà Nội. / Tel: (84 - 4) 3768 5775 - Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn - Web: www.vinafco.com.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		290.893.091.356	315.367.029.700
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		37.062.570.045	76.325.811.813
111	1. Tiền	03	29.202.570.045	46.715.811.813
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.860.000.000	29.610.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	22.300.000.000	22.300.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		22.300.000.000	22.300.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		185.287.391.975	173.282.346.757
131	1. Phải thu của khách hàng		162.034.063.634	152.392.796.164
132	2. Trả trước cho người bán		24.985.866.519	23.039.687.019
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	05	8.269.348.162	7.851.749.914
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(10.001.886.340)	(10.001.886.340)
140	IV. Hàng tồn kho	06	12.614.914.017	7.389.456.564
141	1. Hàng tồn kho		12.614.914.017	7.389.456.564
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.628.215.319	36.069.414.565
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.431.526.418	3.105.293.657
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.141.729.367	5.349.086.607
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.463.018.317	3.464.428.317
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		15.591.941.217	24.150.605.984
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		450.094.097.144	366.378.399.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		183.762.574.260	163.930.328.185
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	106.787.953.362	110.166.991.255
222	- Nguyên giá		225.212.967.782	225.505.474.738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.425.014.419)	(115.338.483.482)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	28.878.564.415	5.064.485.611
225	- Nguyên giá		31.642.350.773	6.445.709.005
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.763.786.358)	(1.381.223.394)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	48.096.056.483	48.698.851.319
228	- Nguyên giá		55.006.343.879	55.006.343.879
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.910.287.396)	(6.307.492.560)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	107.974.088.308	44.814.320.301
240	III. Bất động sản đầu tư		(0)	-
241	- Nguyên giá		0	
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	84.154.822.500	81.896.558.826
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		38.734.589.500	36.224.325.826
258	3. Đầu tư dài hạn khác		48.300.233.000	48.552.233.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.880.000.000)	(2.880.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		74.202.612.075	75.737.192.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	73.105.081.017	74.541.761.386
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		214.090.498	321.990.504
268	3. Tài sản dài hạn khác		883.440.560	873.440.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		740.987.188.501	681.745.429.462
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		228.207.028.291	173.847.448.792
310	I. Nợ ngắn hạn		178.893.773.643	156.224.811.995
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	32.333.498.558	29.756.799.758
312	2. Phải trả người bán		126.978.601.263	106.922.077.698
313	3. Người mua trả tiền trước		520.903.992	145.454.142
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.393.458.365	5.355.446.816
315	5. Phải trả người lao động		3.557.376.707	6.825.519.727
316	6. Chi phí phải trả	15	7.778.934.253	4.546.904.655
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	3.211.667.230	2.387.475.924
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		119.333.275	285.133.275
330	II. Nợ dài hạn		49.313.254.648	17.622.636.797
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	2.735.252.710	2.688.778.710
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	46.578.001.938	14.933.858.087
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		482.813.669.534	480.928.082.269
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	482.813.669.534	480.928.082.269
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.084.881.504	47.084.881.504
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.859.694.016	2.859.694.016
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	7.809.830.599
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.407.714.336	2.407.714.336
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		80.897.288.417	79.011.701.152
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		29.966.490.675	26.969.898.401
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		740.987.188.500	681.745.429.462

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.436.254.635	3.436.254.635
5 Ngoại tệ các loại	USD	17.295	5.290
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế
			Năm 2014	Năm 2013	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	236.475.494.501	145.862.520.234	236.475.494.501
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		236.475.494.501	145.862.520.234	236.475.494.501
11	4. Giá vốn hàng bán	21	223.361.287.938	136.067.369.362	223.361.287.938
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		13.114.206.563	9.795.150.872	13.114.206.563
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	271.079.277	1.220.410.393	271.079.277
22	7. Chi phí tài chính	23	1.605.193.946	1.244.391.307	1.605.193.946
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.588.517.852	1.240.604.255	1.588.517.852
24	8. Chi phí bán hàng		108.931.453	226.145.235	108.931.453
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.871.987.812	9.130.373.540	7.871.987.812
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.799.172.629	414.651.183	3.799.172.629
31	11. Thu nhập khác		64.354.368	201.460.274	64.354.368
32	12. Chi phí khác		74.017.520	200.997.222	74.017.520
40	13. Lợi nhuận khác		(9.663.152)	463.052	(9.663.152)
45	14. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết		2.510.263.675	1.908.172.037	2.510.263.675
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.299.773.152	2.323.286.272	6.299.773.152
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.309.693.610	1.141.406.331	1.309.693.610
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		107.900.006	-	107.900.006
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.882.179.536	1.181.879.941	4.882.179.536

trong đó:

61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.996.592.272	1.141.055.943	2.996.592.272
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của CT mẹ		1.885.587.264	40.823.998	1.885.587.264
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	25	56	1,21	56

Người lập biểu

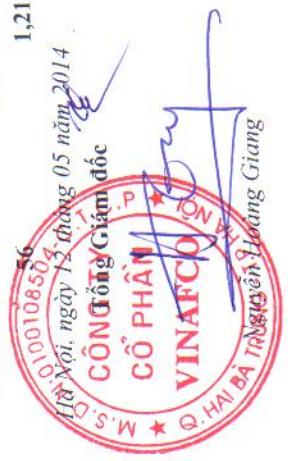
Phạm Thị Khải

Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Phương Mai



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/03/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		216.740.996.734	150.182.704.948
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(185.211.932.427)	(131.321.692.712)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(14.131.821.906)	(7.727.230.464)
04	Tiền chi trả lãi vay		(1.661.410.074)	(1.749.048.396)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(374.614.662)	(23.877.186)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.432.874.248	1.459.310.483
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.549.671.830)	(4.723.959.582)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		8.244.420.083	6.096.207.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(56.992.288.870)	(2.476.456.750)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		104.787.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(318.168.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		315.137.844	1.407.997.522
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(56.572.364.026)	(1.386.627.228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		45.519.296.676	6.019.225.054
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(35.057.116.957)	(10.712.887.054)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.397.399.568)	(246.900.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(20.186.943.000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		9.064.780.151	(25.127.505.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(39.263.163.792)	(20.417.925.137)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		76.325.811.813	86.007.962.292
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(77.976)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		37.062.570.045	65.590.037.155

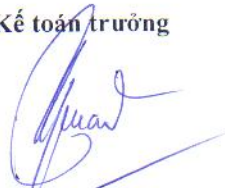
Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kê toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hoàng Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: 838 Bạch Đằng, P. Thanh Lương, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 8, Tòa nhà Phương Nam - 157 Võ Thị Sáu, Q.3, TP. HCM	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Bắc	Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cầm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cương C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa
--	---	-----------------------------

(*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 26 ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Tiền mặt	512.472.323	1.812.300.833
Tiền gửi ngân hàng	28.690.097.722	44.903.510.980
Các khoản trong đơng tiền	7.860.000.000	29.610.000.000
	37.062.570.045	76.325.811.813

04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Cho vay cá nhân	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng	9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	22.300.000.000	22.300.000.000

05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu lãi tiết kiệm	-	438.167
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Cho vay (cty CN Tàu thủy Hải Dương)	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu cước vận chuyển	2.084.948.081	1.521.844.061
Phải thu khác	1.676.407.532	1.821.475.137
	8.269.348.162	7.851.749.914

06 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Hàng mua đang đi đờng	-	-
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	11.588.249.561	4.643.690.369
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	233.129.948	2.745.766.195
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	793.534.508	-
Hàng hóa	-	-
	12.614.914.017	7.389.456.564

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lí	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	102.572.794.359	28.776.925.726	92.959.193.594	1.196.561.059	225.505.474.738
Mua mới trong năm	154.395.455	0	0	95.840.000	250.235.455
Chuyển nhượng nội bộ VFC	0	0	0	0	0
Xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0	0	0
Bàn giao cho Cty con	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Thanh lý nhượng bán	0	(542.742.411)	0	0	(542.742.411)
Số dư cuối kỳ	102.727.189.814	28.234.183.315	92.959.193.594	1.292.401.059	225.212.967.782
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	22.266.687.634	10.808.435.221	81.118.394.907	1.144.965.720	115.338.483.482
Tăng trong năm	1.585.830.392	1.121.776.229	876.665.008	45.001.720	3.629.273.349
Chuyển nhượng nội bộ VFC	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Giảm từ thanh lý nhượng bán	0	(542.742.411)	0	0	(542.742.411)
Số dư cuối kỳ	23.852.518.026	11.387.469.039	81.995.059.915	1.189.967.440	118.425.014.419
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	80.306.106.725	17.968.490.505	11.840.798.687	51.595.339	110.166.991.255
Số dư cuối kỳ	78.874.671.788	16.846.714.276	10.964.133.679	102.433.619	106.787.953.362

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			6.445.709.005		6.445.709.005
Số tăng trong kỳ	-	-	25.196.641.768	-	25.196.641.768
- Thuê tài chính trong kỳ			25.196.641.768		25.196.641.768
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	31.642.350.773	-	31.642.350.773
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.381.223.394		1.381.223.394
Số tăng trong kỳ	-	-	1.382.562.964	-	1.382.562.964
- Khấu hao trong kỳ			1.382.562.964		1.382.562.964
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	2.763.786.358	-	2.763.786.358
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.064.485.611	-	5.064.485.611
Tại ngày cuối năm	-	-	28.878.564.415	-	28.878.564.415

TSCĐ thuê tài chính là 9 xe nâng và 450 vỏ container.

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	47.638.971.227		7.367.372.652		55.006.343.879
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.638.971.227	-	7.367.372.652	-	55.006.343.879
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.957.302.777		2.350.189.783		6.307.492.560
Số tăng trong kỳ	245.739.843	-	357.054.993	-	602.794.836
- Khấu hao trong kỳ	245.739.843		357.054.993		602.794.836
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.203.042.620	-	2.707.244.776	-	6.910.287.396
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	43.681.668.450	-	5.017.182.869	-	48.698.851.319
Tại ngày cuối kỳ	43.435.928.607	-	4.660.127.876	-	48.096.056.483

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/14 VND	01/01/14 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	10.520.763.115	7.313.872.015
- Dự án Logistic Hậu Giang	37.292.879.007	37.292.879.007
- Dự án mua tàu VINAFCO 26	56.308.924.913	
- Một số công trình khác	3.851.521.273	207.569.279
	107.974.088.308	44.814.320.301

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	38.734.589.500	36.224.325.826
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long</i>	38.734.589.500	36.224.325.826
Đầu tư dài hạn khác	48.300.233.000	48.552.233.000
<i>Đầu tư vào cổ phiếu GMD</i>	43.200.000.000	43.200.000.000
<i>Đầu tư vào Cty CP Cảng Cửa Cấm</i>	1.600.000.000	1.600.000.000
<i>Cho Cảng HN vay</i>	3.500.233.000	3.752.233.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (CP GMD)	(2.880.000.000)	(2.880.000.000)
12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	-	133.437.146
Chi phí cải tạo văn phòng, kho	724.092.664	677.718.301
Tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng	4.324.612.499	4.463.720.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.284.255.134	2.657.353.791
Chi phí công cụ dụng cụ	1.621.430.259	1.762.905.792
Tiền thuê QSDĐ Tiên Sơn 3	4.891.679.224	4.926.208.744
Tiền thuê QSDĐ Bình dương	35.739.104.154	36.020.514.425
Tiền thuê QSDĐ Đà Nẵng	23.201.240.434	23.365.934.295
Chi phí trả trước dài hạn khác	318.666.649	533.968.892
	73.105.081.017	74.541.761.386
13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.563.583.143	22.276.635.758
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.769.915.415	7.480.164.000
- Trong đó: nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả	3.435.992.418	987.600.000
	32.333.498.558	29.756.799.758
14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	390.470.826	1.223.551.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.531.195.679	2.586.727.771
Thuế thu nhập cá nhân	322.396.077	824.340.042
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	661.310.000
Các loại thuế khác	149.395.783	59.517.185
	4.393.458.365	5.355.446.816
15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Chi phí thuê tài sản	286.614.862	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho phải trả	4.606.471.871	434.721.555
Tiền thuê QSD đất	2.224.417.897	3.453.791.647
Chi phí phải trả khác	661.429.623	658.391.453
	7.778.934.253	4.546.904.655

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	641.194.268	269.832.172
Doanh thu chưa thực hiện	955.060.760	394.849.252
Cổ tức phải trả	193.717.050	193.717.050
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	805.100.000	511.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	616.595.152	1.017.477.450
	3.211.667.230	2.387.475.924
17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	749.241.360	718.293.360
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.986.011.350	1.970.485.350
Phải trả dài hạn khác	-	-
	2.735.252.710	2.688.778.710
18 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
- Vay dài hạn ngân hàng	22.798.457.337	12.464.584.000
- Nợ dài hạn thuê tài chính	23.779.544.601	2.469.274.087
	46.578.001.938	14.933.858.087

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước										
Số dư đầu năm	340.000.000.000	47.084.881.504	2.817.000.000	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	2.316.262.603	65.049.311.779	466.831.547.148
Lãi trong kỳ năm									40.823.998	40.823.998
Trích lập các quỹ										-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái									(1.484.611.866)	(1.484.611.866)
Tặng/giảm khác										-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	2.817.000.000	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	2.316.262.603	63.605.523.911	465.387.759.280
Năm nay										
Số dư đầu năm	340.000.000.000	47.084.881.504	2.859.694.016	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	2.407.714.336	79.011.701.152	480.928.082.269
Lãi trong năm									1.885.587.264	1.885.587.264
Trích lập các quỹ										-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái										-
Tặng/ giảm khác										-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	2.859.694.016	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	2.407.714.336	80.897.288.417	482.813.669.534

19.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận		-

19.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.475.494.501	145.862.520.234
Cộng	236.475.494.501	145.862.520.234

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	223.361.287.938	136.067.369.362
Cộng	223.361.287.938	136.067.369.362

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	270.855.196	1.220.159.943
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá	224.081	250.450
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	271.079.277	1.220.410.393

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Lãi tiền vay và lãi thuê tài chính	1.588.517.852	1.240.604.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.055.852	3.787.052
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	
Chi phí tài chính khác	14.620.242	
Cộng	1.605.193.946	1.244.391.307

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.309.693.610	1.141.406.331
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	107.900.006	
Cộng	1.417.593.616	1.141.406.331

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.885.587.264	40.823.998
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.885.587.264	40.823.998
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	56	1,21

Người lập biểu



Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

